

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TW3)

CTCP Dược Trung ương 3

Ngày	14,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.2%	45.8%

DT thuần	2024
256	tỷ VNĐ
YoY: ▼92.0 -26.5%	

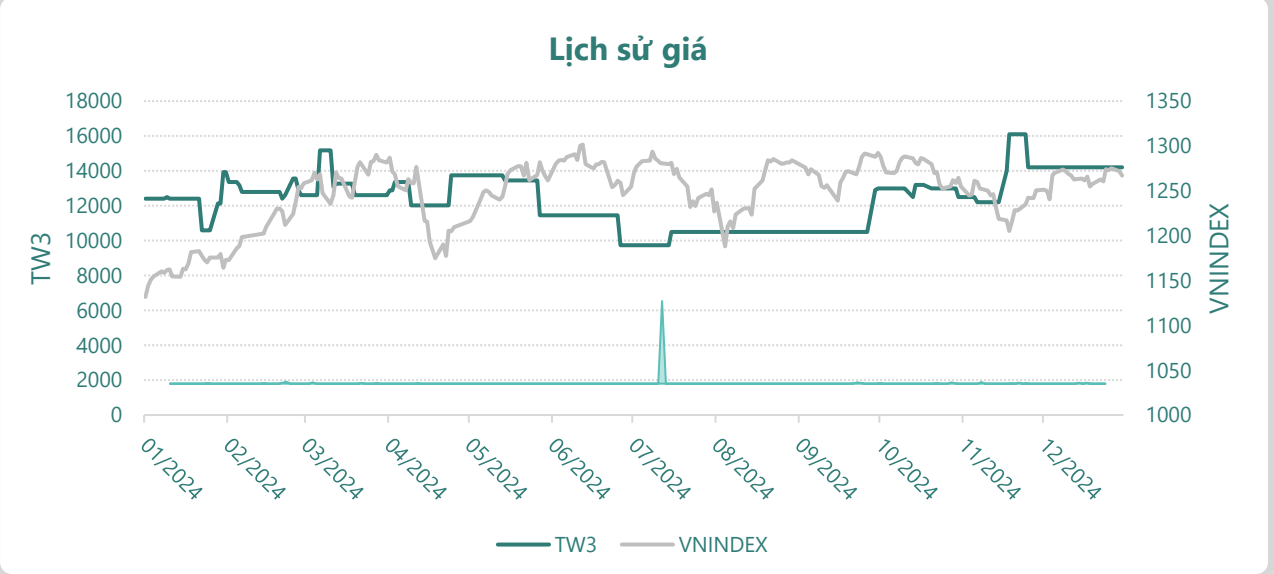
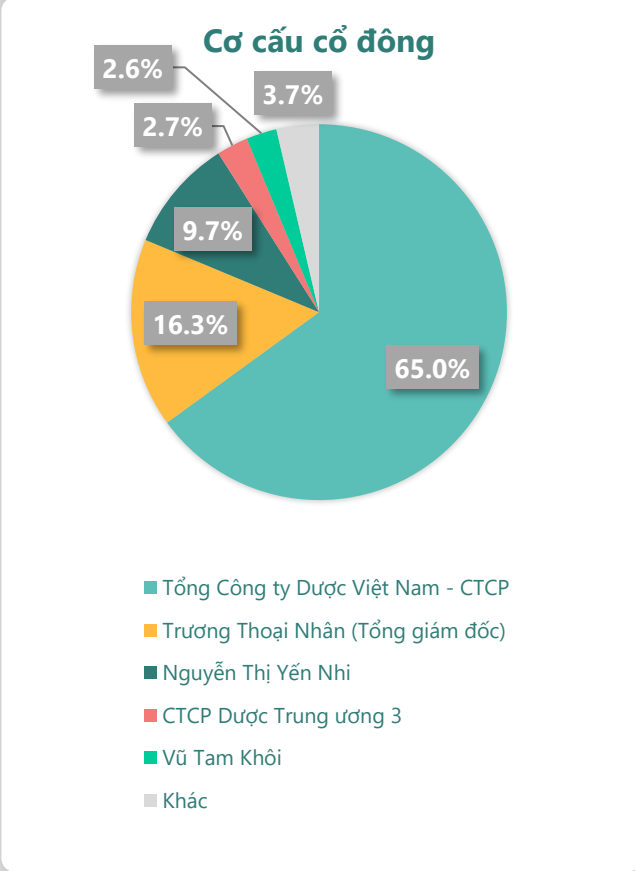
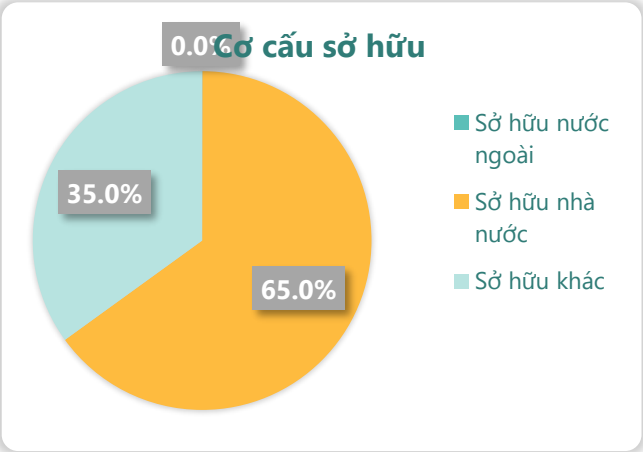
LN thuần	2024
5.81	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.27 27.9%	

LN sau thuế	2024
4.68	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.39 42.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
3.1%	
YoY: +/-▲ 1.1%	

ROE	2024
14.8%	
YoY: +/-▲ 3.3%	

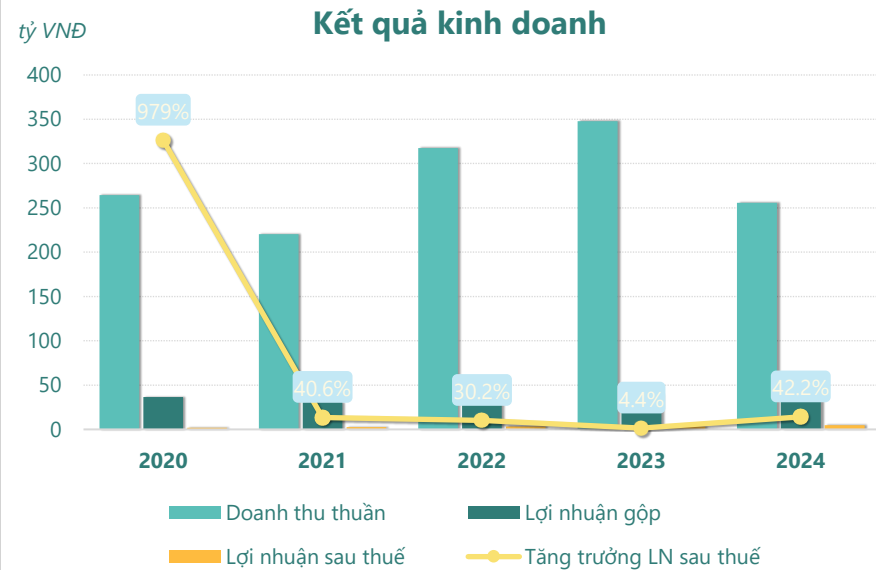
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,736 - 16,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
Số lượng CPLH (CP)	1,702,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.61)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **TW3** ghi nhận doanh thu thuần **255.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.68** tỷ đồng, lần lượt **giảm 26.5%** và **tăng 42.2%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

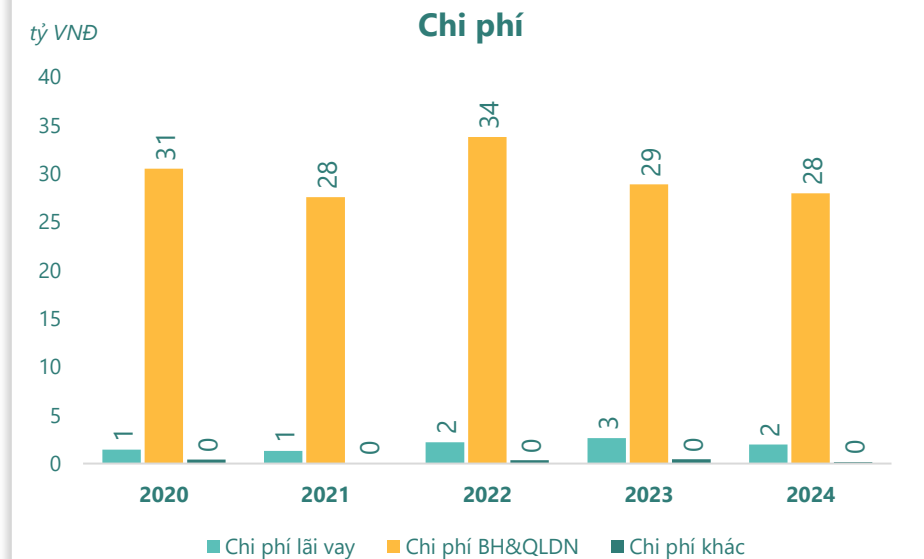
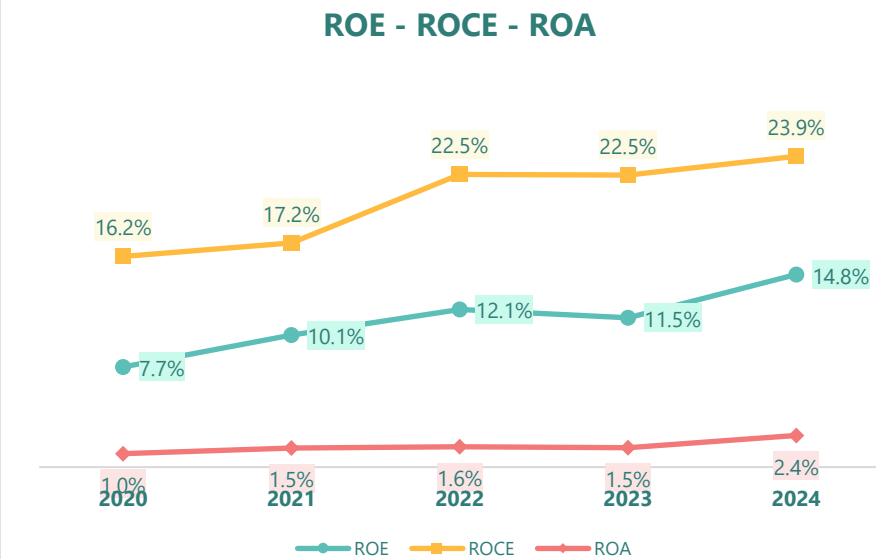
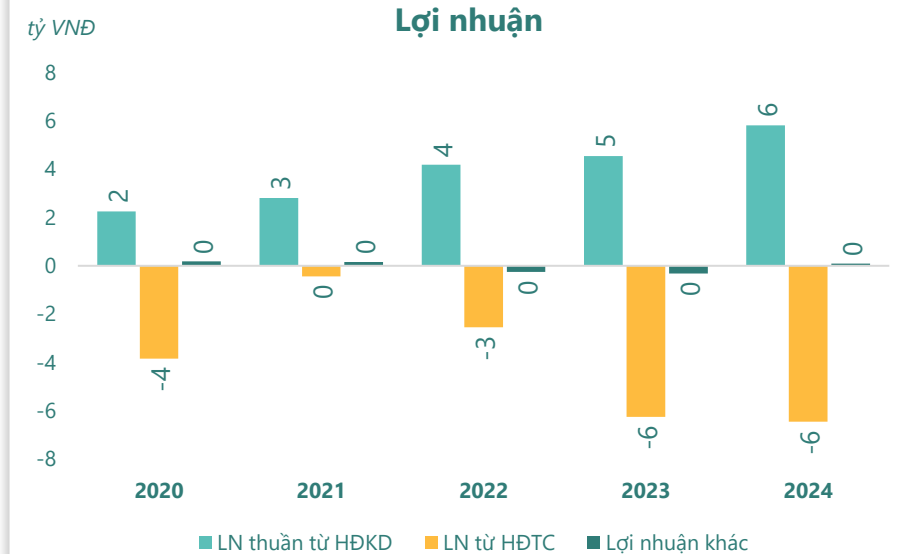
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024, TW3** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.81** tỷ đồng, **tăng lên 1.27** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.92 tỷ đồng) là 1.89 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

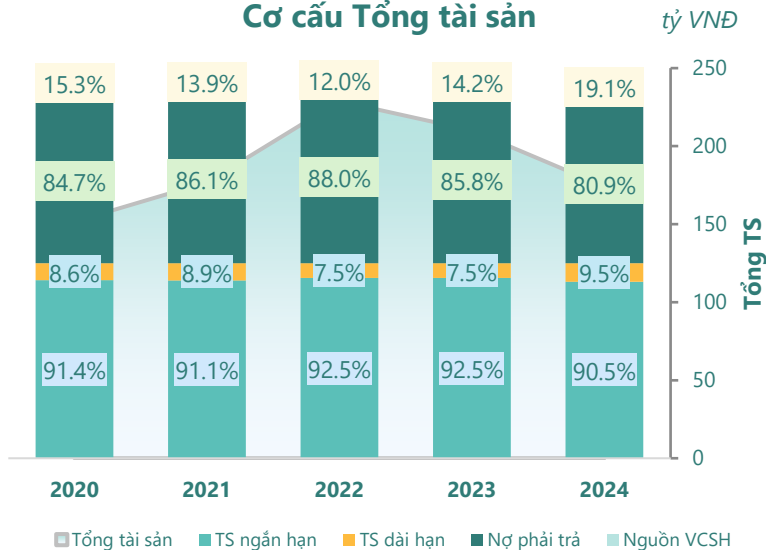
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.98** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **27.98** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.16** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TW3 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

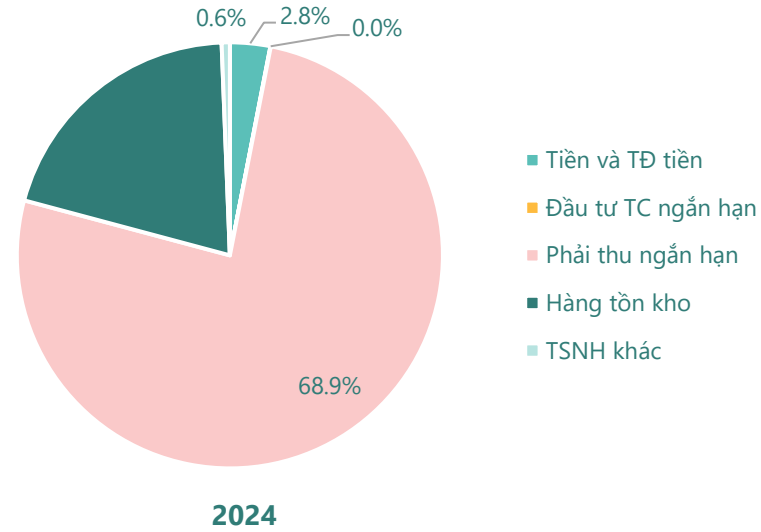


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

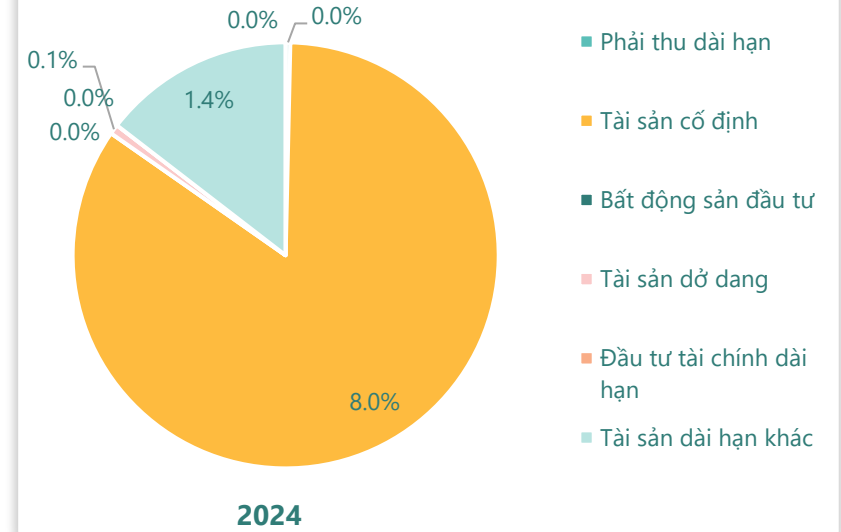
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TW3** năm 2024 đạt **174.3** tỷ đồng, giảm **17.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của TW3 năm 2024 giảm **18.8%** so với năm trước, đạt **157.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **90.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **68.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.3% trên tổng tài sản.

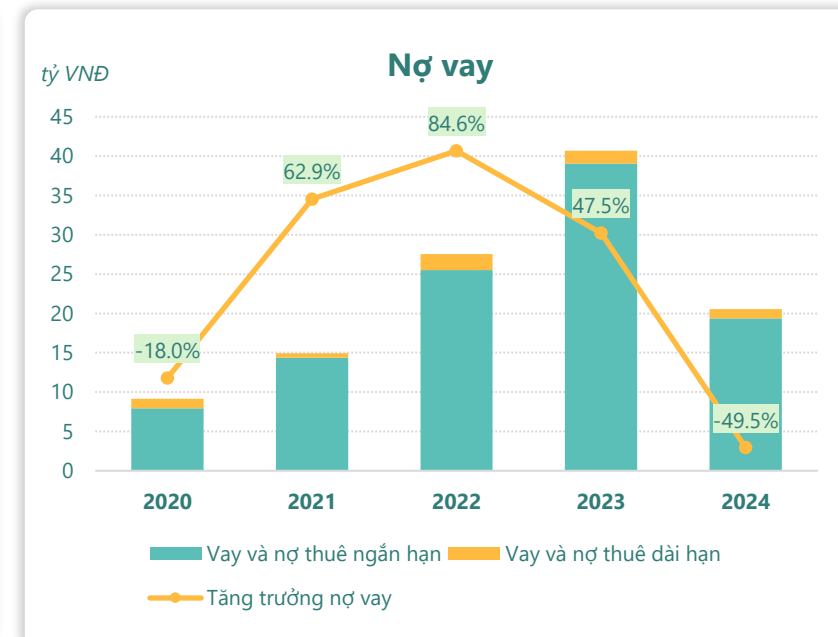
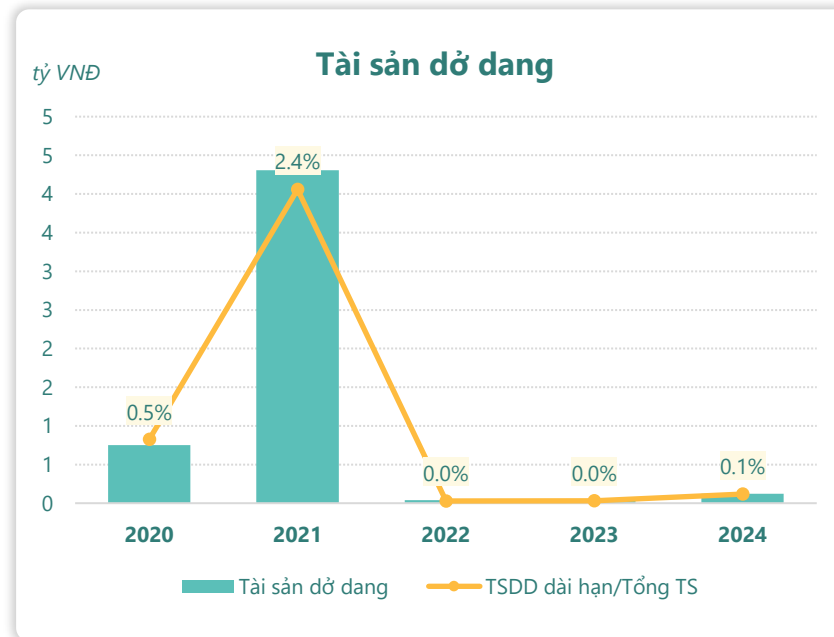
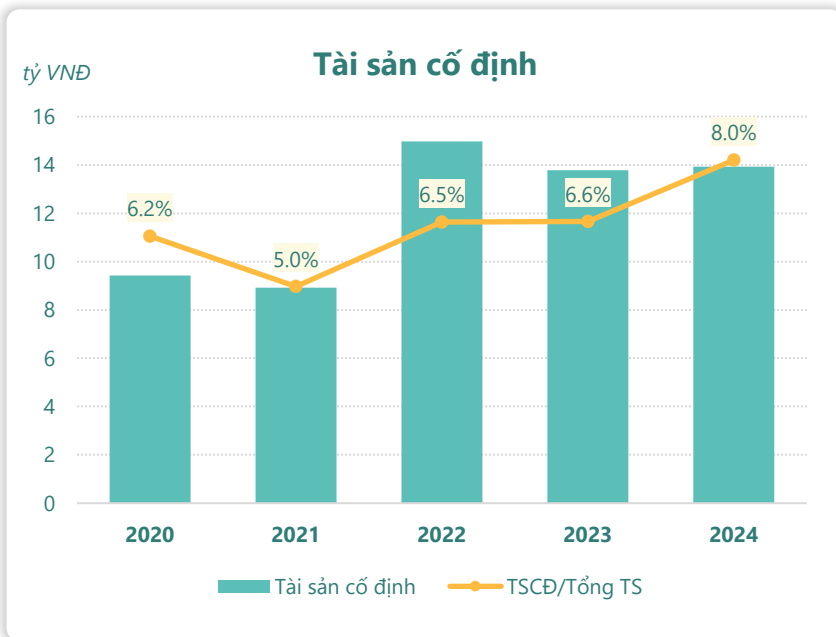
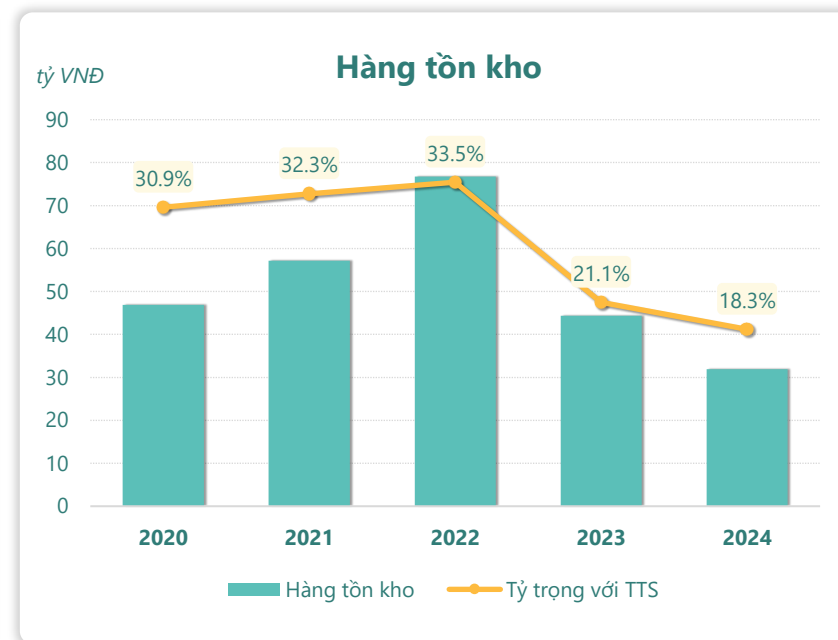
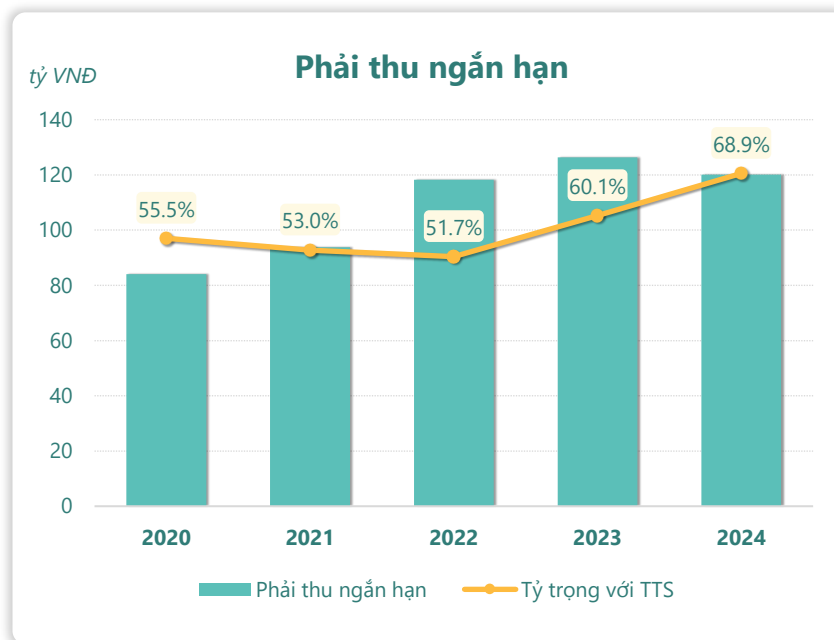
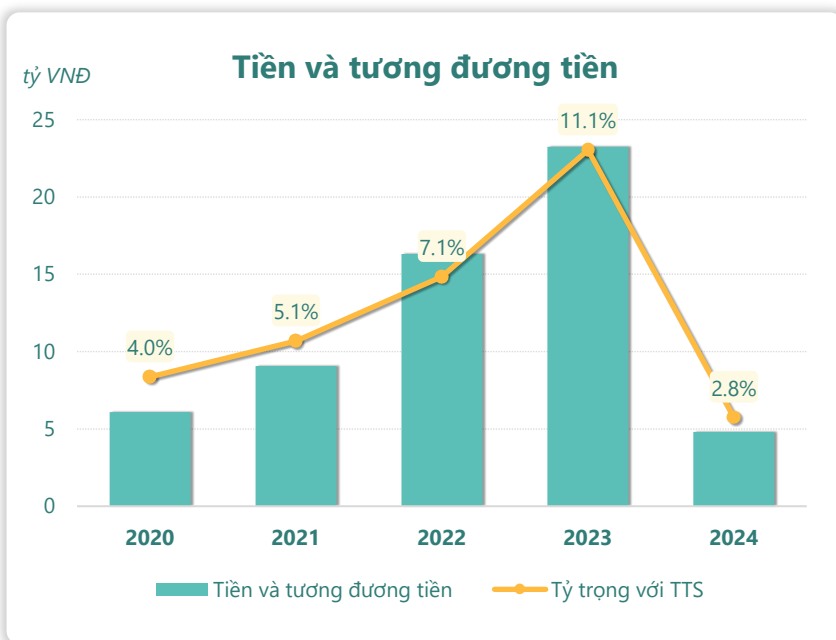
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.65%** so với năm trước và đạt **16.50** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **9.47%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.99%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.38%.

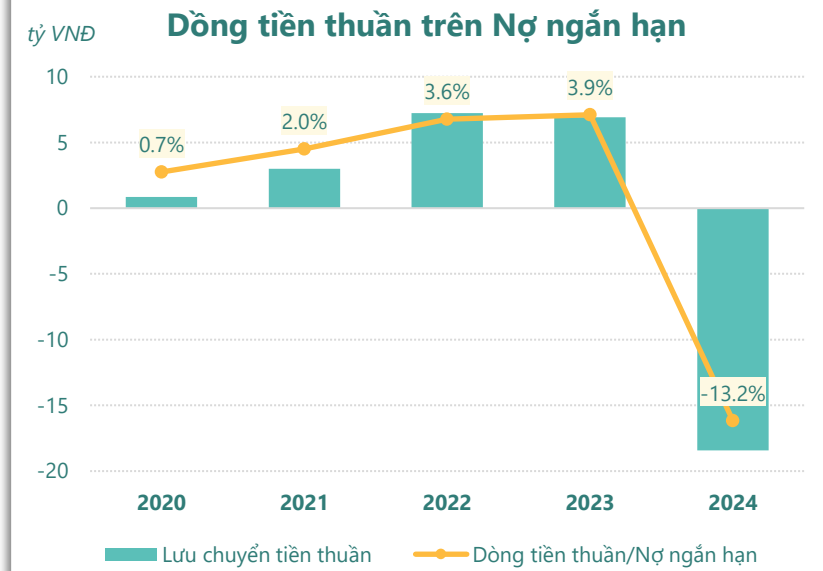
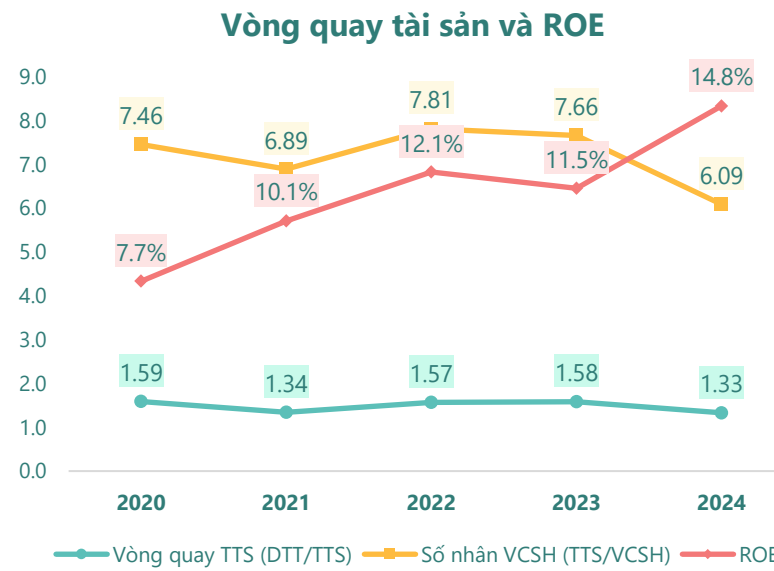
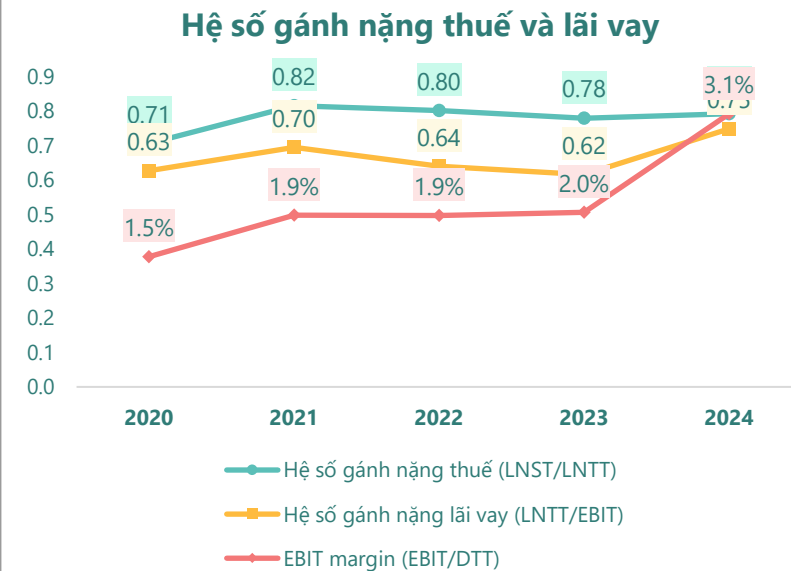
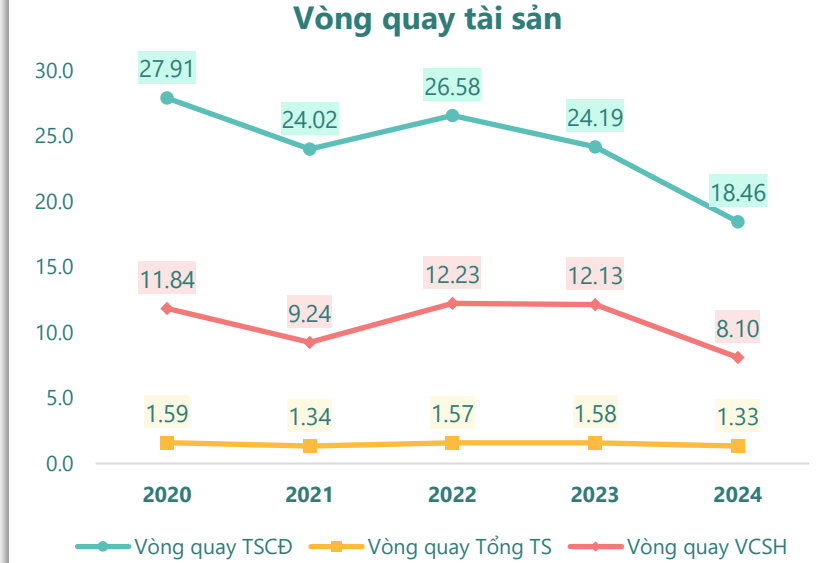
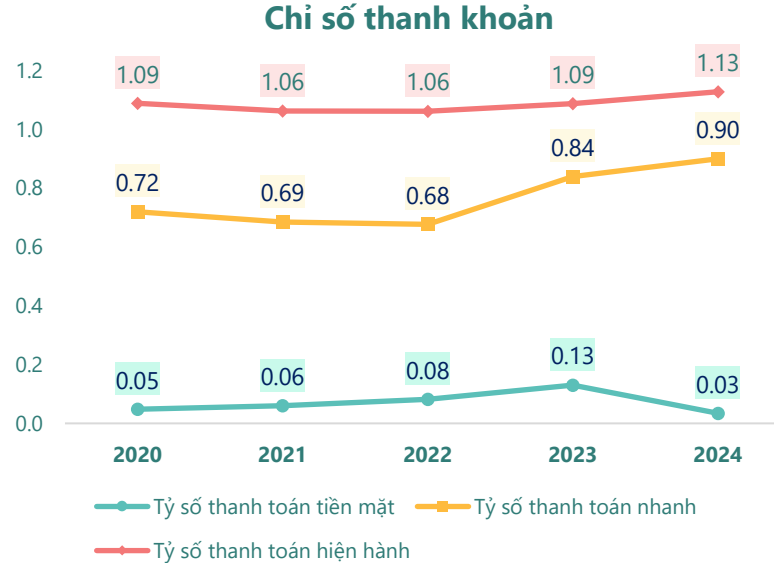
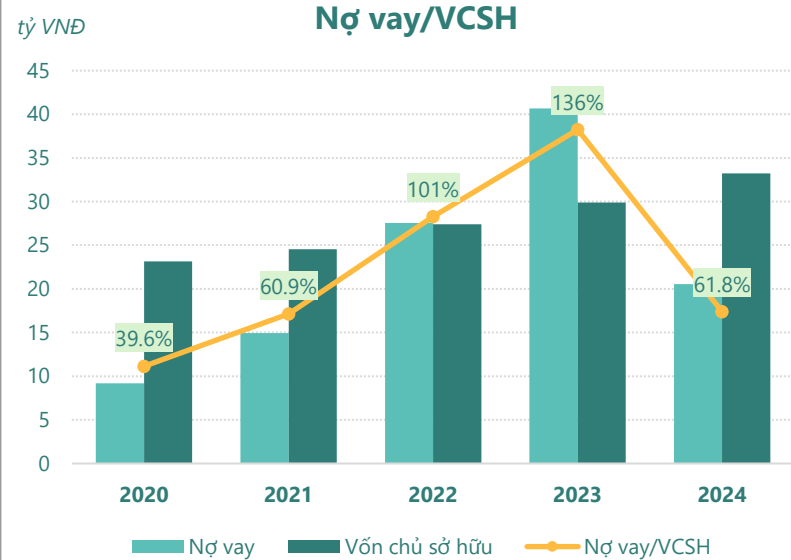
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	220	317	348	256
Giá vốn hàng bán	190	277	308	216
Lợi nhuận gộp	30.8	40.5	39.7	40.2
Doanh thu HĐTC	1.95	1.92	0.41	0.21
Chi phí TC	2.39	4.46	6.66	6.66
Chi phí lãi vay	1.30	2.21	2.63	1.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.4	16.1	13.2	14.6
Chi phí QLDN	13.2	17.7	15.7	13.4
LN thuần từ HĐKD	2.81	4.18	4.54	5.81
Lợi nhuận khác	0.16	-0.26	-0.32	0.09
LN trước thuế	2.97	3.93	4.22	5.90
Lợi nhuận sau thuế	2.42	3.15	3.29	4.68
LNST của CĐ cty mẹ	2.42	3.15	3.29	4.68

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.04	-0.48	-4.45	5.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.94	-3.87	-1.39	-2.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.89	11.6	12.8	-21.0
Tiền đầu kỳ	6.09	9.07	16.3	23.2
Lưu chuyển tiền thuần	2.99	7.24	6.93	-18.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.07	16.3	23.2	4.82

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	177	229	210	174
Tài sản ngắn hạn	161	212	194	158
Tiền và tương đương tiền	9.07	16.3	23.2	4.82
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.05	0.05	0.05	0.05
Phải thu ngắn hạn	93.8	118	126	120
Hàng tồn kho	57.2	76.7	44.4	31.9
Tài sản ngắn hạn khác	1.12	0.42	0.39	0.98
Tài sản dài hạn	15.7	17.1	15.8	16.5
Phải thu dài hạn	0.05	0.01	0.02	0.06
Tài sản cố định	8.92	15.0	13.8	13.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.31	0.04	0.04	0.12
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.38	2.08	1.93	2.40
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	152	201	180	141
Nợ ngắn hạn	152	199	179	140
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.3	25.5	39.1	19.4
Phải trả người bán ngắn hạn	119	166	129	110
Nợ dài hạn	0.58	2.03	1.59	1.20
Vay và nợ thuê dài hạn	0.58	2.03	1.59	1.20
Nguồn vốn chủ sở hữu	24.5	27.4	29.9	33.2
Vốn chủ sở hữu	24.5	27.4	29.9	33.2
Vốn điều lệ	17.5	17.5	17.5	17.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0